

**CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST**  
25 PASTEUR, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1, TP. HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**RIÊNG**

**NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST**

năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST**

Địa chỉ: 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9,474,902,751</b>	<b>10,846,750,996</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	770,377,144	1,377,804,601
Tiền	111		770,377,144	1,377,804,601
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150,000,000	150,000,000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2a	150,000,000	150,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,810,886,754	8,680,829,509
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11,681,510,410	14,947,911,687
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	630,233,554	576,542,554
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,177,448,758	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	24,278,371,985	23,385,293,221
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(29,956,677,953)	(30,228,917,953)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	102,888,115	94,732,782
Hàng tồn kho	141		102,888,115	94,732,782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		640,750,738	543,384,104
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	536,212,190	495,683,008
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104,538,548	47,701,096
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25,187,753,492</b>	<b>28,756,927,381</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		333,721,800	1,106,088,982
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.9	5,796,000,000	5,796,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	333,721,800	1,106,088,982
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
Tài sản cố định	220		16,138,733,022	18,412,606,458
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	16,018,733,038	18,252,606,466
Nguyên giá	222		26,334,425,705	26,334,425,705
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,315,692,667)	(8,081,819,239)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	119,999,984	159,999,992
Nguyên giá	228		200,000,000	200,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80,000,016)	(40,000,008)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Tài sản dở dang dài hạn	240		8,544,500,040	8,544,500,040
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	8,544,500,040	8,544,500,040
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2a	163,040,314	163,040,313
Đầu tư vào công ty con	251		8,482,327,200	8,482,327,200
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư vào công ty khác	253		80,016,001	80,016,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,399,302,887)	(8,399,302,887)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		7,758,316	530,691,588
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	7,758,316	530,691,588
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>34,662,656,243</b>	<b>39,603,678,377</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36,349,315,683</b>	<b>38,411,830,802</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29,054,081,674</b>	<b>28,427,584,339</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	653,435,933	656,394,086
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,074,921,983	2,695,913
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4,570,477,141	7,089,582,636
Phải trả người lao động	314		630,610,874	710,797,118
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15a	219,453,884	304,733,790
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		25,850,076	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		179,363,665	97,140,921
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16a	17,208,668,118	17,074,939,875
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,491,300,000	2,491,300,000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,295,234,009</b>	<b>9,984,246,463</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.15b	290,646,017	641,531,145
Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16b	1,091,649,286	1,021,449,286
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	5,912,938,706	8,321,266,032
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(1,686,659,440)</b>	<b>1,191,847,575</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>(1,686,659,440)</b>	<b>1,191,847,575</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(81,686,659,440)	(78,808,152,425)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(78,808,152,425)	(57,160,469,582)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	(2,878,507,015)	(21,647,682,843)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>34,662,656,243</b>	<b>39,603,678,377</b>

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Phương Thao  
Người lập biểu

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Phương Thao  
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST**

Địa chỉ: 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	15,292,213,141	21,213,395,563
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	15,292,213,141	21,213,395,563
Giá vốn hàng bán	11	6.2	15,557,473,299	24,700,623,748
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(265,260,158)	(3,487,228,185)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11,509,963	146,043,592
Chi phí tài chính	22	6.4	987,797,876	1,010,869,973
Trong đó: chi phí lãi vay	23		987,759,066	767,212,840
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	89,646,737
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1,681,668,327	9,726,314,764
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,923,216,398)	(14,168,016,067)
Thu nhập khác	31	6.7	47,464,758	4,877,240,747
Chi phí khác	32	6.8	2,755,375	12,356,907,523
Lợi nhuận khác	40		44,709,383	(7,479,666,776)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,878,507,015)	(21,647,682,843)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,878,507,015)	(21,647,682,843)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(360)	(2,706)

Nguyễn Thị Phương Thao  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thao  
Kế toán trưởng



Hồ Chí Minh, ngày ... tháng 03 năm 2019

Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST**

Địa chỉ: 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

<b>KHOẢN MỤC</b>	<b>Mã số</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	(2,878,507,015)	(21,647,682,843)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2,273,873,436	2,460,737,525
Các khoản dự phòng	03	(272,240,000)	2,926,182,124
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(3,543,635,821)
Chi phí lãi vay	06	-	767,212,840
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(876,873,579)	(19,037,186,175)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,857,712,485	(687,915,746)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,155,333)	335,574,518
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	345,812,207	8,530,435,628
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	482,404,090	1,391,387,273
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(767,212,840)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(756,465,814)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,800,899,870</b>	<b>(10,991,383,156)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(16,283,872,768)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	8,903,181,811
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(150,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(1)	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1)</b>	<b>(7,530,690,957)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(2,408,327,326)	12,456,500,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(1,643,933,968)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2,408,327,326)</b>	<b>10,812,566,032</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>(607,427,457)</b>	<b>(7,709,508,081)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,377,804,601	9,087,312,682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>770,377,144</b>	<b>1,377,804,601</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thị Phương Thảo  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Thảo Kakazu Shogo  
Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 15) ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0303609986

Mã chứng khoán: STT

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lưu hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giày;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ taxi, đào tạo lái xe, cho thuê xe và các dịch vụ khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên Công ty là 71 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu : Bình quân gia quyền
- Hàng hóa : Bình quân gia quyền

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm máy tính khấu hao trong 05 năm.

**4.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.9. Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**4.12. Doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.13. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm chi phí lãi vay.

**4.14. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 5% và 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.15. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.16. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	630,037,627	1,288,226,275
Tiền gửi ngân hàng	140,339,517	89,578,326
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>770,377,144</u></b>	<b><u>1,377,804,601</u></b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Hợp đồng số 38.17.120.2980099.TG	150.000.000	150.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	-	-

Là khoản tiền gửi theo Hợp đồng số 38.17.120.2980099.TG ngày 25/04/2017 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Kỳ Đồng; lãi suất 6,2%, 12 tháng số tiền 150.000.000 đồng.

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm
	Giá gốc		Giá gốc
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>248,396,000</b>	<b>2,137,844,758</b>	<b>2,144,107,579</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	248,396,000	2,137,844,758	2,137,844,758
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Văn		-	6,262,821
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>11,433,114,410</b>	<b>10,751,687,368</b>	<b>12,803,804,108</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân	9,596,271,434	9,448,831,434	9,596,271,434
Công ty TNHH Điện lực Bot Phú Mỹ 3			1,207,130,200
Mr. Baghdad Sayed (Grand)	301,346,953	301,346,953	301,346,953
Công ty Cổ phần VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475	278,036,475
Trung tâm Dạy nghề Bán công Sài Gòn		-	96,600,000
Các khách hàng khác	1,257,459,548	723,472,506	1,324,419,046
<b>Cộng</b>	<b>11,681,510,410</b>	<b>12,889,532,126</b>	<b>14,947,911,687</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm
	Giá gốc		Giá gốc
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>248,396,000</b>	<b>2,137,844,758</b>	<b>2,144,107,579</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	248,396,000	2,137,844,758	2,137,844,758
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Văn		-	6,262,821
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>11,433,114,410</b>	<b>10,751,687,368</b>	<b>12,803,804,108</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân	9,596,271,434	9,448,831,434	9,596,271,434
Công ty TNHH Điện lực Bot Phú Mỹ 3			1,207,130,200

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mr. Baghdad Sayed (Grand)	301,346,953	301,346,953	301,346,953
Công ty Cổ phần VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475	278,036,475
Trung tâm Dạy nghề Bán công Sài Gòn		-	96,600,000
Các khách hàng khác	1,257,459,548	723,472,506	1,324,419,046
<b>Cộng</b>	<b>11,681,510,410</b>	<b>12,889,532,126</b>	<b>14,947,911,687</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	500,000,000	500,000,000
Các nhà cung cấp khác	130,233,554	76,542,554
<b>Cộng</b>	<b>630,233,554</b>	<b>576,542,554</b>

**5.5 Phải thu về cho vay dài hạn**

	<u>31/12/2018 (VND)</u>	<u>01/01/2018 (VND)</u>
Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương (*)	5.796.000.000	5.796.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.796.000.000</b>	<b>5.796.000.000</b>

(\*) Là khoản cho vay Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương theo Hợp đồng cho vay số 64/11/HĐV ngày 19/06/2011 với mục đích đầu tư phương tiện vận chuyển và thành lập Trung tâm sửa chữa thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 15%/năm.

**5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	210,855,218	-	18,009,588,748
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>210,855,218</b>	<b>-</b>	<b>18,009,588,748</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	91,516,963	177,735,136	3,389,295,179
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm			
Tăng trong năm	8,567,016	12,450,000	2,212,856,412
Khấu hao trong năm	8,567,016	12,450,000	2,212,856,412
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8,567,016</b>	<b>12,450,000</b>	<b>2,212,856,412</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	210,855,218	-	18,009,588,748

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số cuối năm	202,288,202	-	12,450,000	15,796,732,336
-------------	-------------	---	------------	----------------

(\*) Một số phương tiện vận tải được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn, xem thuyết minh số 5.17.

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	200,000,000	40,000,008	159,999,992
Tăng trong năm	-	40,000,008	
Giảm trong năm	-	-	
Số cuối năm	200,000,000	80,000,016	119,999,984

**5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tiền thuê đất tại số 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	8.544.500.040	8.544.500.040
<b>Cộng</b>	<b>8.544.500.040</b>	<b>8.544.500.040</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm
			Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>8,482,327,200</b>	<b>8,399,302,887</b>	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	6,000,000,000	6,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Văn	2,482,327,200	2,399,302,887	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>80,016,000</b>	-	-
Tập đoàn Radius	80,016,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,562,343,200</b>	<b>8,399,302,887</b>	-
<i>Tình hình biến động các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:</i>			
Số đầu năm	8,163,808,192	8,163,808,192	
Trích dự phòng trong năm	240,912,507	240,912,507	
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5,417,812)	(5,417,812)	
<b>Số cuối năm</b>	<b>8,399,302,887</b>	<b>8,399,302,887</b>	

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Thuế GTGT phải nộp	287,932,314	1,111,651,165	(1,504,122,027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,277,771,608	-	(2,180,500,000)
Thuế thu nhập cá nhân	35,174,406	29,733,703	(47,941,878)
Thuế nhà đất	2,624,100,114		(32,465,006)
Các loại thuế khác	1,864,604,194		(4,742,285)
<b>Cộng</b>	<b>7,089,582,636</b>	<b>1,141,384,868</b>	<b>(3,765,028,911)</b>

**5.11 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80,000,000,000	(57,160,469,582)	22,839,530,418
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ Quý đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2009 ngày 29/04/2010	-	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN bị truy thu	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lỗ trong năm trước	-	(21,647,682,843)	(21,647,682,843)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>(78,808,152,425)</b>	<b>1,191,847,575</b>
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	(78,808,152,425)	
Lợi nhuận trong năm nay	-	(2,878,507,015)	(2,878,507,015)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>(81,686,659,440)</b>	<b>(2,878,507,015)</b>

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>15,292,213,141</b>	<b>21,213,395,563</b>
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi	8,317,968,010	10,042,406,564
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe	1,706,925,455	5,398,391,000
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	5,240,919,676	5,741,157,999
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán vé máy bay		6,440,000
Doanh thu từ các dịch vụ khác	26,400,000	25,000,000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15,292,213,141</b>	<b>21,213,395,563</b>
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi	8,317,968,010	16,965,887,868
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe	1,706,925,455	6,547,420,000
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	5,240,919,676	5,569,762,455
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán vé máy bay	-	1,372,143,000
Doanh thu từ các dịch vụ khác	26,400,000	-

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ taxi	15,557,473,299	14,291,240,555
Giá vốn của dịch vụ đào tạo lái xe		4,888,644,584
Giá vốn của dịch vụ cho thuê xe		5,474,423,558
Giá vốn của dịch vụ và bán vé máy bay		6,440,000
Giá vốn của các dịch vụ khác		39,875,051
<b>Cộng</b>	<b>15,557,473,299</b>	<b>24,700,623,748</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	11,509,963	128,245,090
Doanh thu hoạt động tài chính khác		17,798,502
<b>Cộng</b>	<b>11,509,963</b>	<b>146,043,592</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	987,797,876	767,212,840
Chi phí trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng		235,494,695
Chi phí khác		8,162,438
<b>Cộng</b>	<b>987,797,876</b>	<b>1,010,869,973</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên		89,646,737
Chi phí bằng tiền khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>89,646,737</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	567,312,813	2,982,367,292
Chi phí đồ dùng văn phòng		12,564,553
Chi phí khấu hao TSCĐ	236,428,943	65,227,574
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4,742,285	-
Chi phí dự phòng	(277,992,038)	2,785,973,251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,718,038	910,880,222
Chi phí bằng tiền khác	1,095,458,286	2,969,301,872
<b>Cộng</b>	<b>1,681,668,327</b>	<b>9,726,314,764</b>

**6.7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý TSCĐ		3,082,007,618



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thu từ hỗ trợ chi phí di dời 99 Phố Quang từ Công ty Đầu tư Tài chính Đất Việt		1,500,000,000
Thu nhập khác	47,464,758	295,233,129
<b>Cộng</b>	<b>47,464,758</b>	<b>4,877,240,747</b>

**6.8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí phải trả ông Hideo Tomiya theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 03/07/2017		10,000,000,000
Lỗ từ thanh lý vật tư		287,759,677
Chi phí phạt thuế		2,038,276,095
Chi phí khác	2,755,375	30,871,751
<b>Cộng</b>	<b>2,755,375</b>	<b>12,356,907,523</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>2018</u> <u>(VND)</u>	<u>2017</u> <u>(VND)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7 THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác:** không có

**7.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

**7.3. Thông tin về các bên có liên quan**

**Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	Công ty con
- Trung tâm dạy nghề bán công Saigontourist	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	Công ty con

**7.4. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Phương Thảo**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Phương Thảo**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Kakazu Shogo**